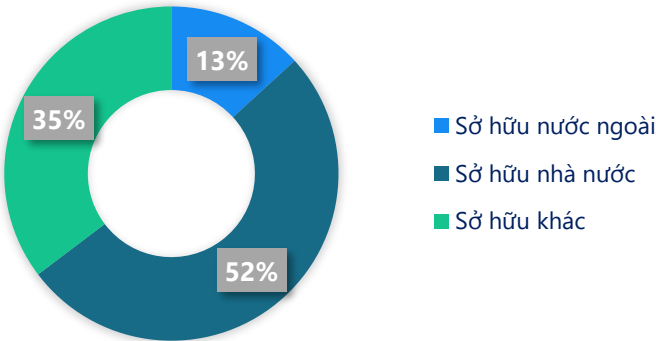


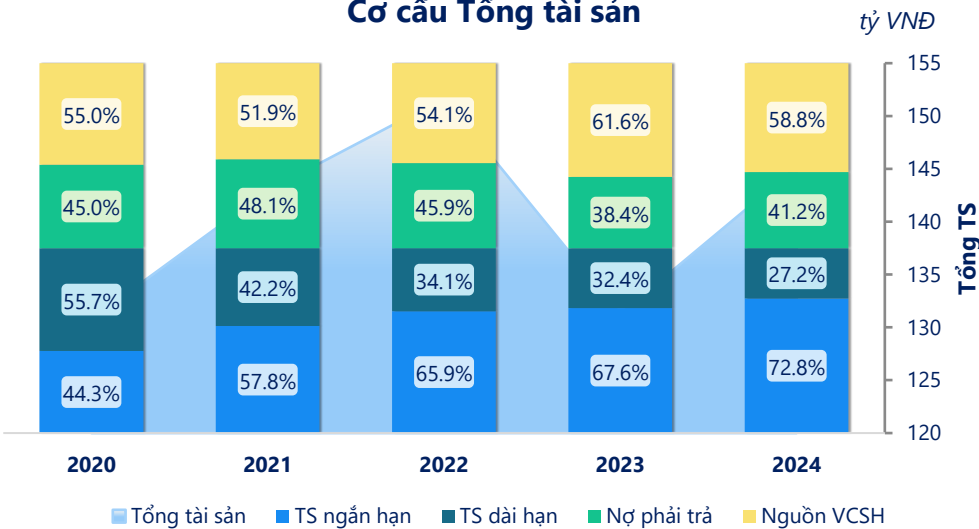
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,084		
SL cổ phiếu LH		6,518,547		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,415		
% sở hữu nước ngoài		13.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		85		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		82		
P/E		6.5		
EPS		1,926		
	YTD	1T	3T	6T
HCC		5.0%	6.8%	15.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



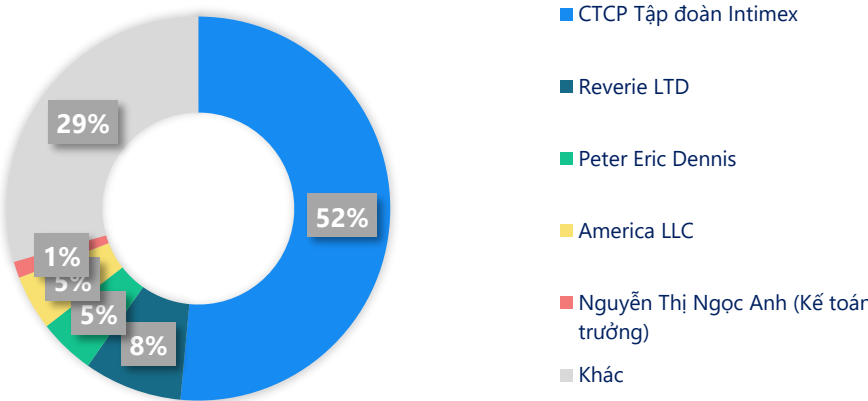
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HCC** năm 2024 tăng trưởng **10.6%** so với năm trước, đạt **145.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

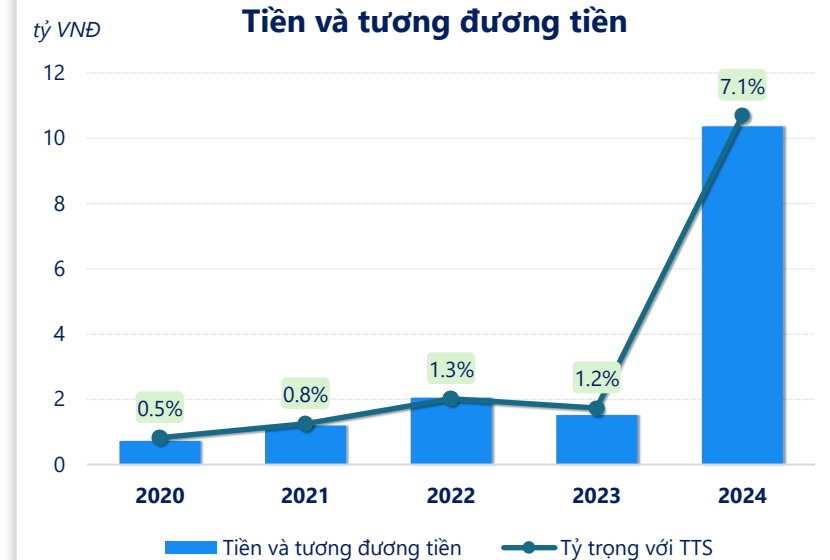
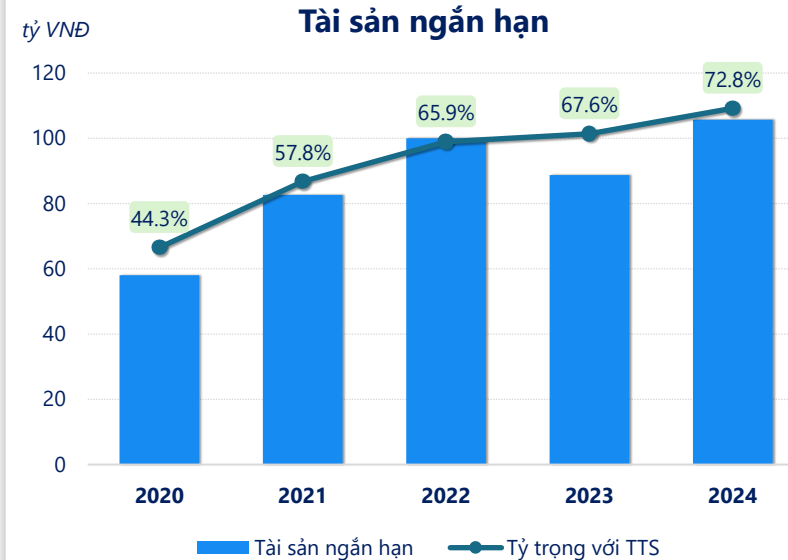
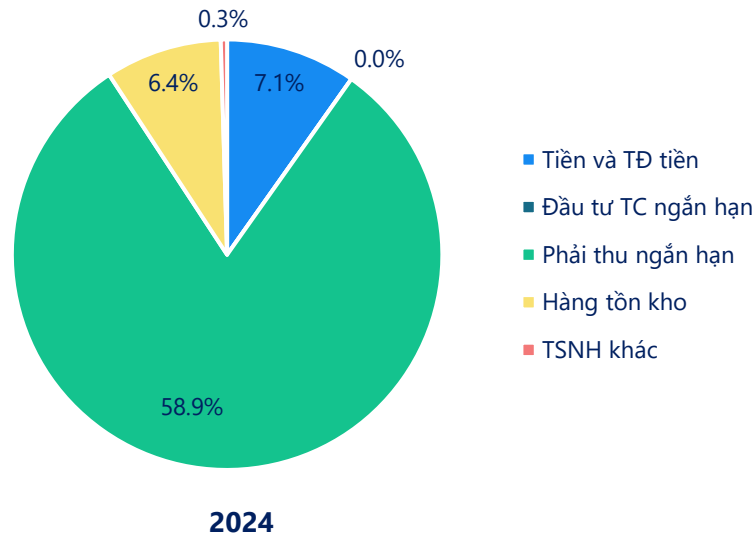
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 13.2%.

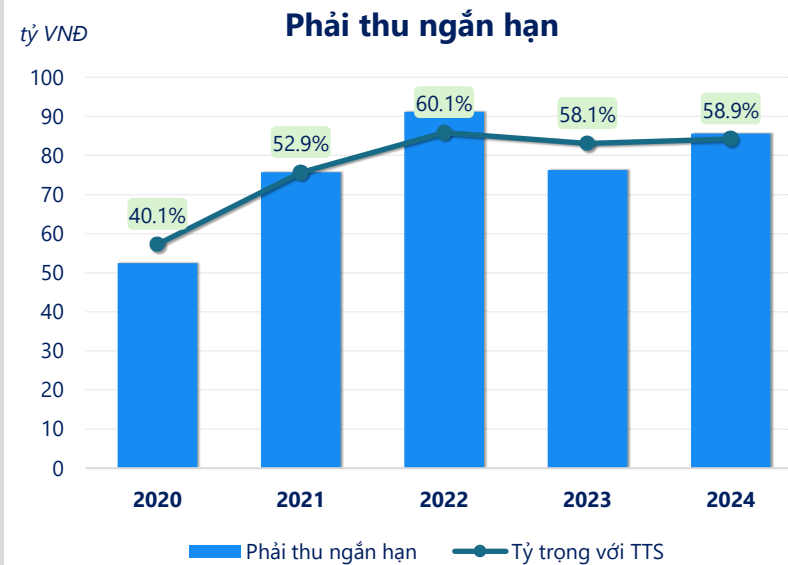
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Intimex** sở hữu **51.5%**, lớn thứ 2 là Reverie LTD nắm giữ 8.26% và đứng thứ 3 là Peter Eric Dennis nắm giữ 4.76%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

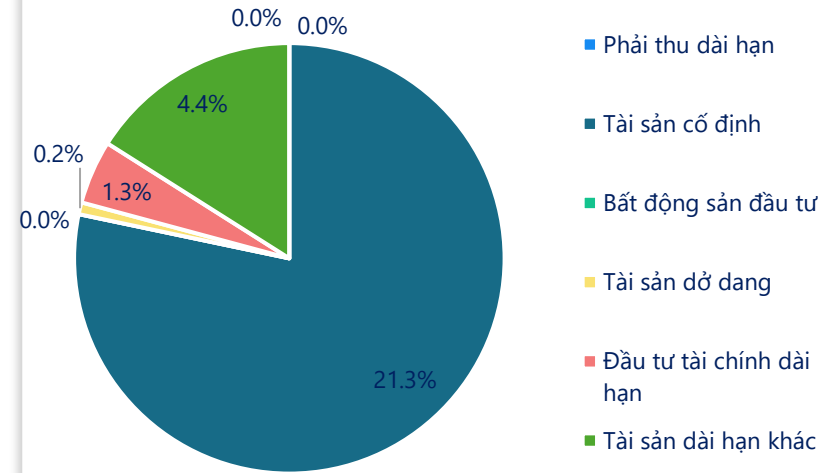


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HCC đạt **105.7** tỷ đồng, tăng trưởng **19.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.14% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



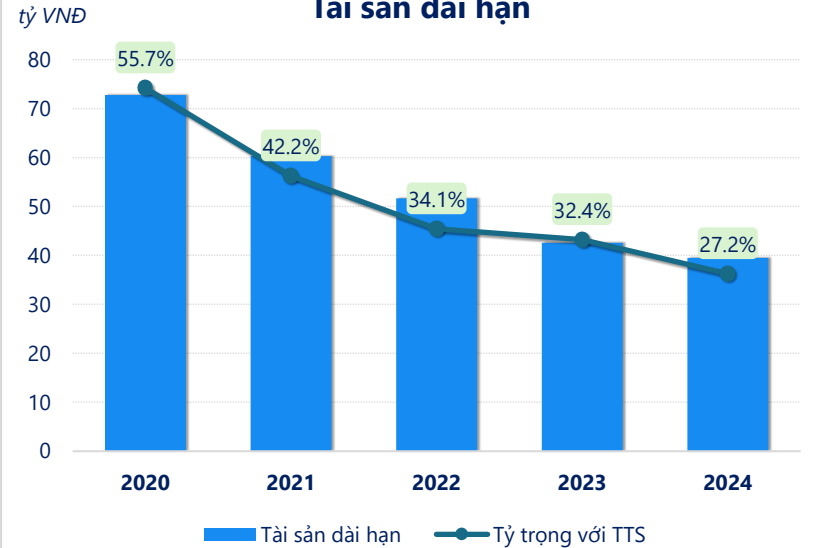
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **39.48** tỷ đồng giảm **7.24%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.36%.

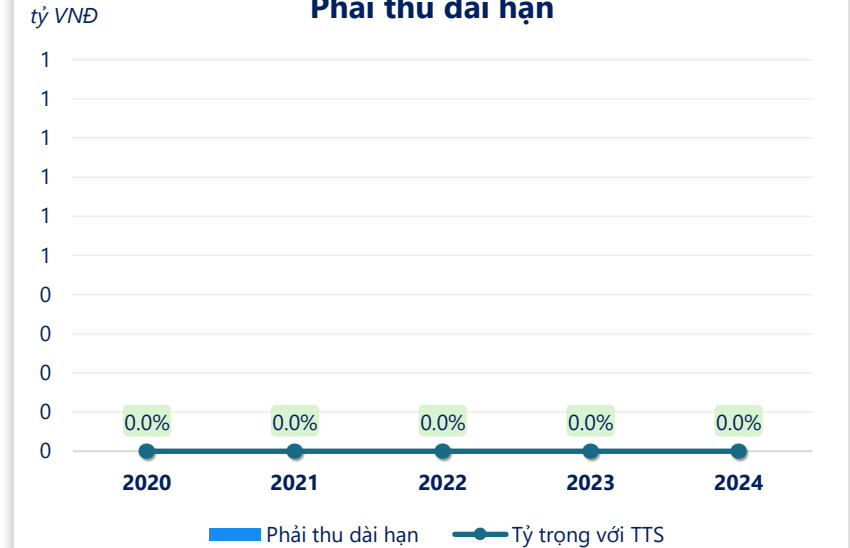
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



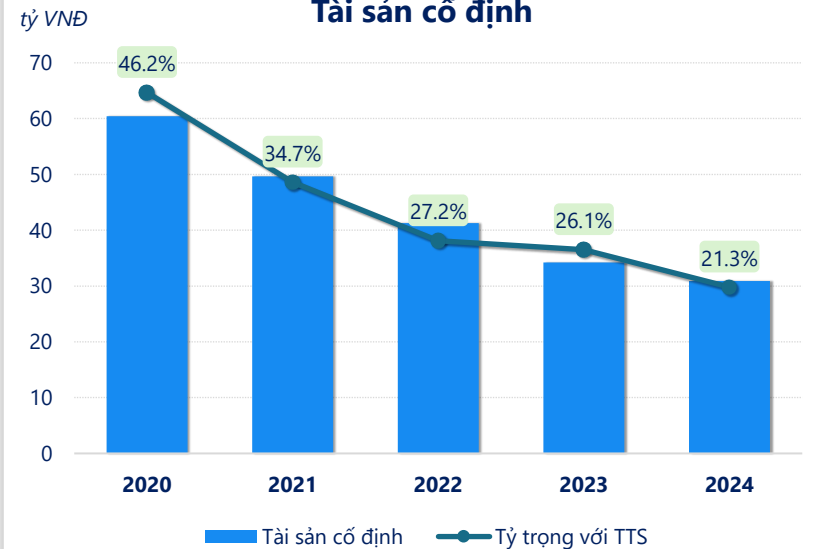
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



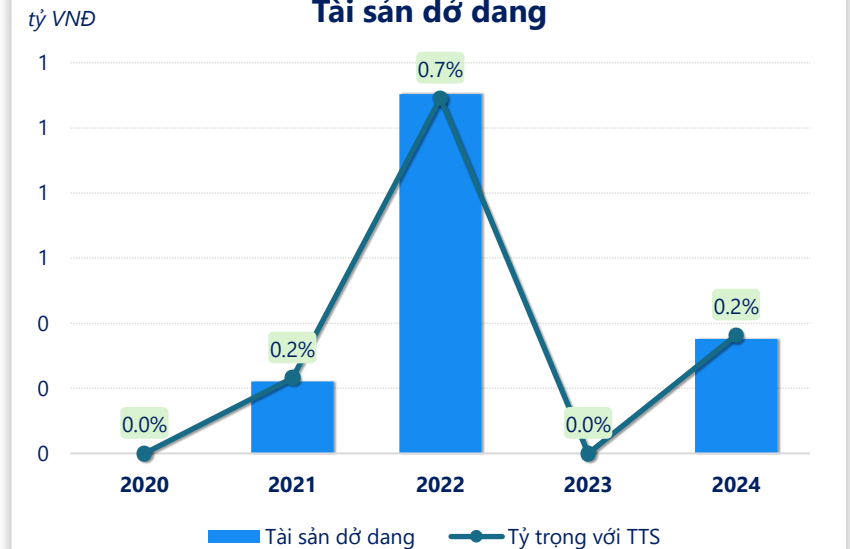
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

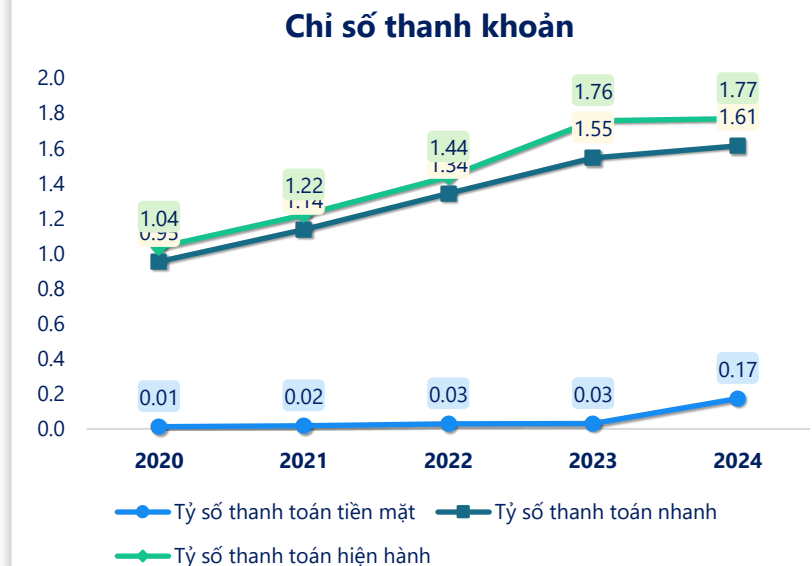
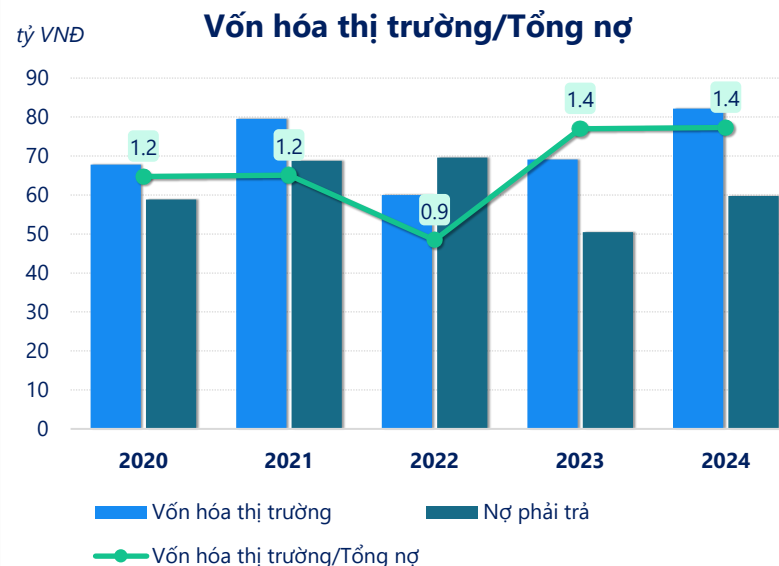
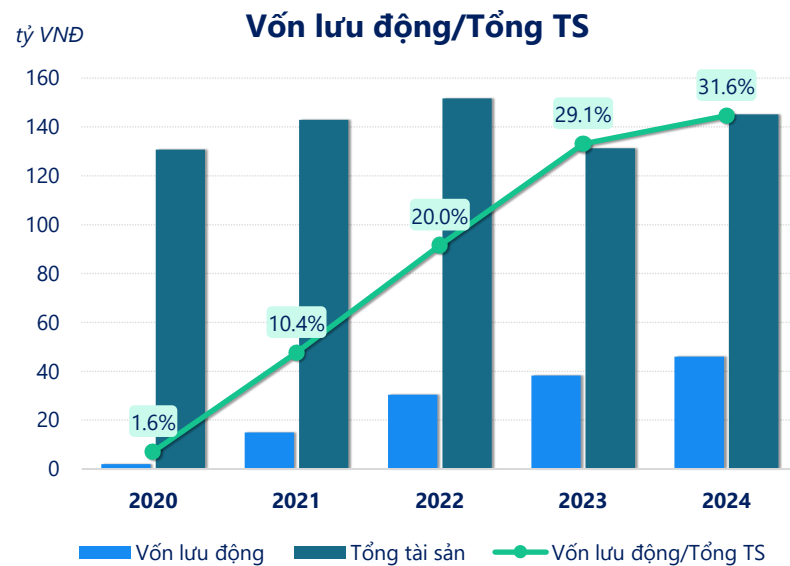
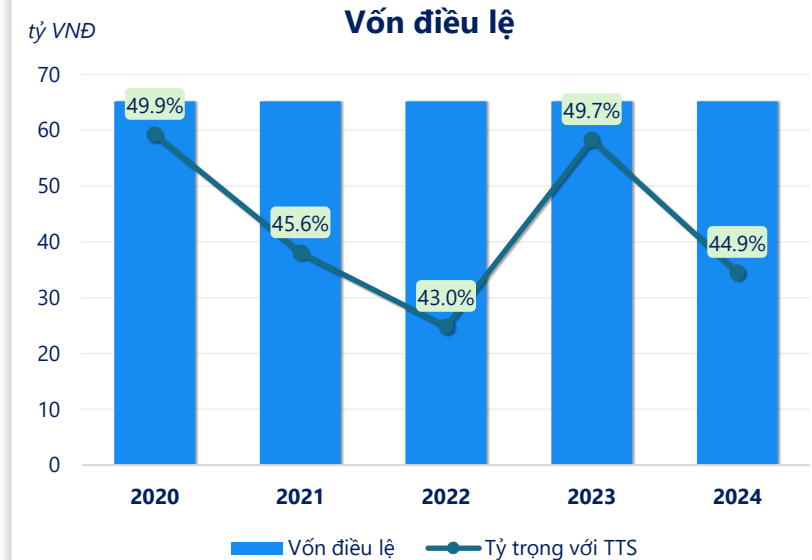
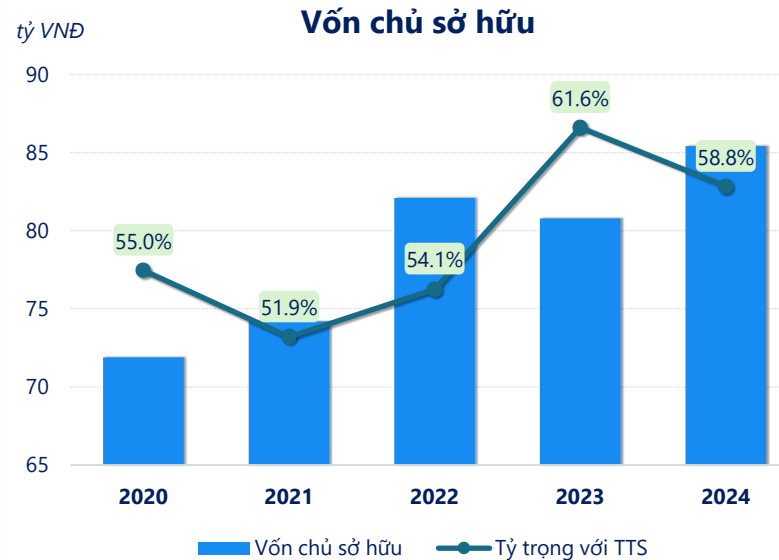
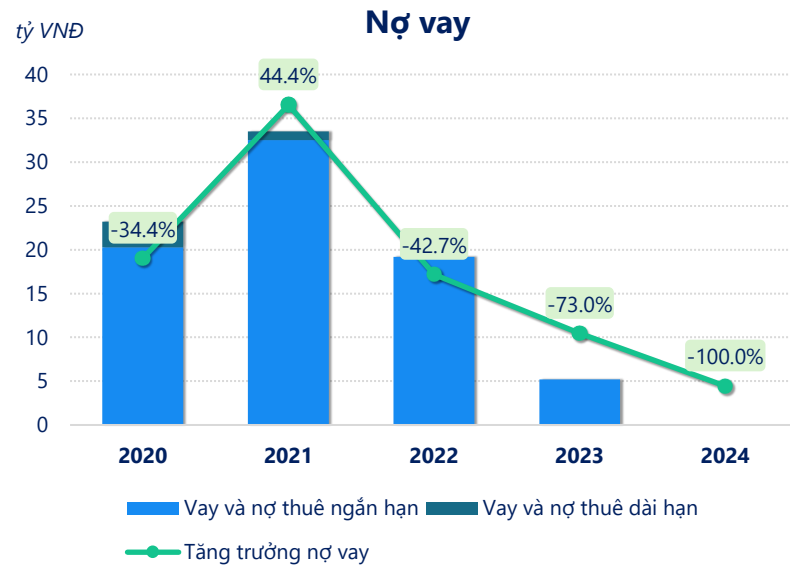


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	145	131	10.6%
Tài sản ngắn hạn	106	88.7	19.2%
Tiền và tương đương tiền	10.4	1.52	582%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.6	76.3	12.2%
Hàng tồn kho	9.26	10.7	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.17	197%
Tài sản dài hạn	39.5	42.6	-7.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.9	34.2	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.89	1.76	7.2%
Tài sản dài hạn khác	6.33	6.57	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	59.8	50.5	18.4%
Nợ ngắn hạn	59.8	50.5	18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	5.18	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.8	38.2	35.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.4	80.8	5.7%
Vốn chủ sở hữu	85.4	80.8	5.7%
Vốn điều lệ	65.2	65.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	185	210	283	234	300
Giá vốn hàng bán	173	195	257	213	271
Lợi nhuận gộp	12.4	14.6	25.4	20.5	29.0
Doanh thu HĐTC	0.52	0.01	0.00	0.01	0.03
Chi phí TC	2.71	3.70	2.71	2.22	0.45
Chi phí lãi vay	2.71	2.02	1.57	1.49	0.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.72	7.73	9.34	6.19	12.1
LN thuần từ HĐKD	0.49	3.17	13.3	12.1	16.5
Lợi nhuận khác	-0.38	-0.15	-0.74	-0.82	-0.62
LN trước thuế	0.11	3.02	12.6	11.3	15.9
Lợi nhuận sau thuế	0.09	2.29	10.3	9.13	12.6
LNST của CĐ cty mẹ	0.09	2.29	10.3	9.13	12.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.6	-9.44	18.9	24.7	27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	-0.38	-1.49	-1.45	-5.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.5	10.3	-16.6	-23.8	-13.0
Tiền đầu kỳ	0.57	0.72	1.19	2.04	1.52
Lưu chuyển tiền thuần	0.14	0.47	0.85	-0.52	8.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.72	1.19	2.04	1.52	10.4